

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN CHẤN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 20/01/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Long

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vàng A Lù,
- Ông Đỗ Văn Bách.

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Na - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2024/TLST - HNGĐ, ngày 08/10/2024 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2024/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 06/2025/TB-TA ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Hà Đức T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, Bản tự khai chị Trần Thị L trình bày: Chị và anh Hà Đức T tự nguyện kết hôn ngày 08/10/2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đến năm 2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đến tháng 12/2023 anh T bỏ về nhà bố mẹ ở thị trấn S, huyện V. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2023 đến nay. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng không thành.

Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Hà Trần Uyên N sinh ngày 12/3/2016 và Hà Trần Yến An sinh ngày 10/12/2011. Khi ly hôn chị nhận nuôi 02 con không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T không có mặt để giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh, Tổ trưởng tổ dân phố T, thị trấn S cho biết: Chị L và anh T kết hôn có đăng ký vào năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại huyện V, tỉnh Yên Bái, thỉnh thoảng vẫn về thăm gia đình ở thị trấn S, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đến năm 2023 thì anh T đi làm ăn xa, không rõ địa chỉ ở đâu. Tại biên bản xác minh, bà N1 mẹ kế anh T cho biết: Anh T chị L chung sống đến khoảng tháng 12 năm 2023 thì mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên xích mích cãi vã, gia đình đã động viên khuyên bảo nhưng không thành, anh T chị L đã ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay. Hiện anh T đi làm ăn xa rất ít khi về nhà. Anh T biết việc chị L nộp đơn ly hôn đến Toà án nhân dân huyện Văn Chấn nhưng do bận công việc nên anh T có nói với bà N1 là không về giải quyết được và xác định không còn tình cảm với chị L nên để Toà án giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật. Anh T chị L có 02 con chung là Hà Trần Uyên N sinh năm 2016 và Hà Trần Yến An S năm 2011. Hiện nay cả 02 con đều đang sinh sống cùng chị L, anh T hiện đi làm ăn xa nên có nguyện vọng muốn để 02 con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại giấy xác nhận thu nhập của UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái xác nhận chị Trần Thị L có thu nhập bình quân 6.000.000 đồng/ 01 tháng.

Tại biên bản lấy lời khai của con chung thể hiện cháu Hà Trần Uyên N và Hà Trần Yến A đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ là chị Trần Thị L.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tham gia Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L: Xử cho chị L được ly hôn anh Hà Đức T; về con chung: Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Hà Trần Uyên N và Hà Trần Yến A, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Hà Đức T đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố T, thị trấn S, huyện V, tỉnh Yên Bái vụ án do Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng tại phiên tòa anh Hà Đức T vẫn vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện thái độ cố tình trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Chị Trần Thị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị Trần Thị L và anh Hà Đức T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Hà Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/10/2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống chị L cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, đến tháng 12 năm 2023 anh T bỏ về nhà bố mẹ ở thị trấn S, huyện V. Vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Mâu đã được gia đình hoà giải khuyên bảo nhưng không thành. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân của chị L và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của chị L phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Hà Trần Uyên N sinh ngày 12/3/2016 và Hà Trần Yến An sinh ngày 10/12/2011. Sau ly hôn chị L có nguyện vọng nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Cháu N và cháu A hiện đang sinh sống cùng chị L, chị L có mức thu nhập bình quân 6.000.000 đồng/ 01 tháng. Anh T hiện không có mặt tại địa phương. Hội đồng xét xử thấy rằng nên giao con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Hà Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Hà Trần Uyên N sinh ngày 12/3/2016 và H ngày 10/12/2011, anh Hà Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2024/0000807 ngày 08/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái. Chị L đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Chấn;
- CCTHADS huyện Văn Chấn;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại Phác, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (số ĐK 17/2010)
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thành Long

